

**CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**

---

**Hà Nội – Tháng 5 năm 2021**

MỤC LỤC

	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán riêng	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	9 - 35

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Armephaco trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Armephaco (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Dược và Thiết bị y tế Quân đội được thành lập theo quyết định số 1436/QĐ-CP ngày 12/08/1996 của Bộ Quốc phòng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 110974 ngày 21/08/1996 do Sở kế hoạch đầu tư TP Hà Nội cấp. Công ty được chuyển đổi thành Công ty cổ theo quyết định số 1183/QĐ-BQP ngày 15/04/2010 của Bộ Quốc phòng và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0100109191 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp lần đầu ngày 23/06/2010, thay đổi các lần và thay đổi lần thứ 16 ngày 02/06/2017.

Vốn điều lệ theo Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 16 ngày 02/06/2017 của Công ty là **130.000.000.000 đồng** (Bằng chữ: Một trăm ba mươi tỷ đồng).

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO.**

Tên giao dịch Quốc tế là ARMEPHACO JOINT STOCK COMPANY.

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với mã AMP.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 118 Vũ Xuân Thiều, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Hà Nội.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Nguyễn Thành Quang	Chủ tịch	
	Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Chủ tịch	
	Bà Nguyễn Thị Hương	Phó Chủ tịch	
	Bà Nguyễn Diệu Trinh	Thành viên	
	Ông Nguyễn Anh Dũng	Thành viên	
	Bà Nguyễn Hoàng Yến	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 18/5/2020
<b>Ban Kiểm soát</b>	Ông Trần Tiến Đức	Trưởng Ban Kiểm soát	
	Ông Lê Mạnh Hiền	Thành viên	
	Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 29/12/2020
	Bà Phạm Thị Hiền	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29/12/2020
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>	Ông Nguyễn Văn Dũng	Tổng Giám đốc	
	Ông Nguyễn Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc Phụ trách tài chính	
	Bà Nguyễn Thị Hương	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Dương Đình Sơn	Phó Tổng Giám đốc	

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM KẾ TOÁN**

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính riêng để Báo cáo tài chính riêng không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



**Nguyễn Văn Dũng**  
**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 05 tháng 5 năm 2021

Số: 183/2021/BCKT-CPA VIETNAM-NV2

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Về Báo cáo tài chính riêng năm 2020 của Công ty Cổ phần Armephaco

Kính gửi:        **Các Cổ đông**  
                  **Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
                  **Công ty Cổ phần Armephaco**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Armephaco, được lập ngày 05/5/2021, từ trang 05 đến trang 35 bao gồm Bảng Cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2020, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.



---

**Nguyễn Thị Mai Hoa****Giám đốc Kiểm toán**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2018-137-1

*Giấy Ủy quyền số: 18/2019/UQ-CPA VIETNAM ngày 01/9/2019 của Chủ tịch HĐQT*

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM****Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT***Hà Nội, ngày 05 tháng 5 năm 2021*

---

**Vũ Xuân Hùng****Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4015-2017-137-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	MS	TM	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=130+140+150)	<b>100</b>		<b>733.984.445.435</b>	<b>794.085.988.165</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>37.515.909.695</b>	<b>31.229.664.212</b>
1. Tiền	111		37.515.909.695	31.229.664.212
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>542.668.422.625</b>	<b>584.530.987.304</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	382.594.994.129	414.422.092.529
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	130.083.849.331	147.318.886.690
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	31.048.413.914	24.699.629.992
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(1.058.834.749)	(1.909.621.907)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.6</b>	<b>149.076.048.034</b>	<b>172.810.719.062</b>
1. Hàng tồn kho	141		149.076.048.034	172.810.719.062
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4.724.065.081</b>	<b>5.514.617.587</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.10	78.363.636	187.647.346
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.599.708.688	5.280.977.484
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.13	45.992.757	45.992.757
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+250+260)	<b>200</b>		<b>141.754.025.286</b>	<b>112.221.355.141</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.829.397.040</b>	<b>1.824.397.040</b>
2. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	1.829.397.040	1.824.397.040
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>13.501.074.545</b>	<b>27.489.220.024</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	13.501.074.545	27.375.004.366
- Nguyên giá	222		35.094.231.068	84.769.839.377
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(21.593.156.523)	(57.394.835.011)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	-	114.215.658
- Nguyên giá	228		913.725.000	913.725.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(913.725.000)	(799.509.342)
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5.9</b>	<b>126.287.940.000</b>	<b>81.287.940.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		108.500.000.000	63.500.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		17.765.940.000	17.765.940.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		22.000.000	22.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>135.613.701</b>	<b>1.619.798.077</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	135.613.701	1.619.798.077
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>	<b>270</b>		<b>875.738.470.721</b>	<b>906.307.343.306</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	MS	TM	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ ( 300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>691.654.474.950</b>	<b>726.483.548.735</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>690.720.022.950</b>	<b>725.549.096.735</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	69.419.184.988	153.420.593.114
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	127.284.964.173	148.461.789.632
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	1.457.007.256	333.349.981
4. Phải trả người lao động	314		1.074.722.028	1.278.039.930
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	15.090.651.000	5.120.000.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	52.482.705.820	19.478.014.440
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	423.910.787.685	397.457.309.638
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>934.452.000</b>	<b>934.452.000</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.15	934.452.000	934.452.000
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>184.083.995.771</b>	<b>179.823.794.571</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.17</b>	<b>184.037.201.534</b>	<b>179.774.879.416</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		130.000.000.000	130.000.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		130.000.000.000	130.000.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.717.251.196	16.717.251.196
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		37.019.950.338	32.757.628.220
- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a		32.757.628.220	27.201.412.066
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b		4.262.322.118	5.556.216.154
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		300.000.000	300.000.000
<b>II- Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>46.794.237</b>	<b>48.915.155</b>
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		46.794.237	48.915.155
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>875.738.470.721</b>	<b>906.307.343.306</b>
<b>(440 = 300+400)</b>				

Hà Nội, ngày 05 tháng 5 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





**Đoàn Thị Thanh Huyền**

**Nguyễn Thị Hương**

**Nguyễn Văn Dũng**



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.18	758.912.905.753	1.203.124.330.405
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.18	670.296.715	2.499.825.264
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.18	758.242.609.038	1.200.624.505.141
4. Giá vốn hàng bán	11	5.19	690.083.607.643	1.116.242.528.341
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)</b>	<b>20</b>		<b>68.159.001.395</b>	<b>84.381.976.800</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.20	13.610.065.236	12.185.352.942
7. Chi phí tài chính	22	5.21	34.833.848.982	39.413.209.799
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>31.291.080.010</i>	<i>36.861.110.263</i>
8. Chi phí bán hàng	25	5.22	23.792.275.503	29.350.185.890
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.22	19.014.482.901	21.808.321.998
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b> {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	<b>30</b>		<b>4.128.459.245</b>	<b>5.995.612.055</b>
11. Thu nhập khác	31	5.23	179.588.308	63.061.171
12. Chi phí khác	32	5.23	45.725.435	346.092.980
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)</b>	<b>40</b>	<b>5.23</b>	<b>133.862.873</b>	<b>(283.031.809)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b> (50 = 30+40+45)	<b>50</b>		<b>4.262.322.118</b>	<b>5.712.580.246</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.24	-	156.364.092
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>4.262.322.118</b>	<b>5.556.216.154</b>

Người lập

**Đoàn Thị Thanh Huyền**

Kế toán trưởng

**Nguyễn Thị Hương**

Hà Nội, ngày 05 tháng 5 năm 2021

Tổng Giám đốc



**Nguyễn Văn Dũng**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>MS</b>	<b>Năm 2020 VND</b>	<b>Năm 2019 VND</b>
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4.262.322.118	5.712.580.246
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	2.998.077.437	3.955.819.034
- Các khoản dự phòng	03	(850.787.158)	(189.484.379)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	(31.008.002)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(11.501.264.330)	(9.392.391.541)
- Chi phí lãi vay	06	31.291.080.010	36.861.110.263
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	26.199.428.077	36.916.625.621
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	50.511.342.590	217.243.222.831
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	23.734.671.028	(9.833.458.353)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(100.141.467.305)	(215.204.936.123)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.593.468.086	29.669.290
- Tiền lãi vay đã trả	14	(21.320.429.010)	(31.741.110.263)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	(26.099.858)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(19.422.986.534)	(2.616.086.855)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(5.123.788.403)	(911.500.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	172.727.273	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.206.815.100	4.405.135.484
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(744.246.030)	3.493.635.484
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
3. Tiền thu từ đi vay	33	631.965.972.053	843.597.024.291
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(605.512.494.006)	(860.803.144.129)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	26.453.478.047	(17.206.119.838)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	6.286.245.483	(16.328.571.209)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	31.229.664.212	47.558.235.421
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	37.515.909.695	31.229.664.212

Hà Nội, ngày 05 tháng 5 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






**Đoàn Thị Thanh Huyền**

**Nguyễn Thị Hương**

**Nguyễn Văn Dũng**

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Armephaco tiền thân là Công ty Dược và Thiết bị y tế Quân đội được thành lập theo quyết định số 1436/QĐ-CP ngày 12/08/1996 của Bộ Quốc phòng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 110974 ngày 21/08/1996 do Sở kế hoạch đầu tư TP Hà Nội cấp. Công ty được chuyển đổi thành Công ty cổ theo quyết định số 1183/QĐ-BQP ngày 15/04/2010 của Bộ Quốc phòng và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0100109191 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp ngày 23/06/2010, thay đổi các lần và thay đổi lần thứ 16 ngày 02/06/2017.

Vốn điều lệ theo Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 16 ngày 02/06/2017 của Công ty là **130.000.000.000 đồng** (Bằng chữ: Một trăm ba mươi tỷ đồng).

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO**

Tên giao dịch Quốc tế là ARMEPHACO JOINT STOCK COMPANY.

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với mã AMP.

Trụ sở chính của Công ty tại: 118 Vũ Xuân Thiều, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Hà Nội.

Số lao động bình quân trong năm 2020: 70 người (năm 2019: 180 người).

**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề theo đăng ký kinh doanh của Công ty:

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác – chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị Y tế; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và các thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết:
- Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (trừ các loại Nhà nước cấm); Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Sửa chữa thiết bị điện; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Xây dựng nhà các loại; Thoát nước và xử lý nước thải;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Doanh nghiệp bán buôn thuốc;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Giáo dục nghề nghiệp; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Hoạt động Y tế khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ kiểm nghiệm thuốc;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ Y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ dụng cụ Y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh; (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Sản xuất, kinh doanh thuốc, thiết bị y tế và dịch vụ thương mại.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO**

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**1.3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng

**1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014. Do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính riêng là có thể so sánh được.

**1.5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Các đơn vị trực thuộc của Công ty tại 31/12/2020

Tên đơn vị phụ thuộc	Địa chỉ	
Chi nhánh Công ty CP Armephaco Xí nghiệp Dược phẩm 150	Số 112 Trần Hưng Đạo, Phạm Ngũ Lão, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	Đang hoạt động
Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh	Số 112 Trần Hưng Đạo, Phạm Ngũ Lão, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	Đang hoạt động
Chi nhánh tại TP. Cần Thơ	Khu đô thị mới Hưng Phú, Q. Cái Răng, Cần Thơ	Đang hoạt động
Chi nhánh Hà Nội	Số 8 Tầng Bạt Hồ, Phường Phạm Đình Hồ, Hai Bà Trưng, Hà Nội	Ngừng hoạt động từ năm 2018
Văn phòng đại diện tại thành phố Đà Nẵng	49/211 Lê Đình Dương, P. Phước Ninh, Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng	Đang hoạt động

Tại ngày 31/12/2020, Công ty có các Công ty con và Công ty liên kết như sau:

	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
<b>Công ty con</b>			
Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	100%	100%
Công ty TNHH MTV Thiết bị y tế 130 Armephaco	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	100%	100%
<b>Công ty liên kết</b>			
Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Vinahankook	Sản xuất bơm tiêm sử dụng 1 lần và sản xuất dụng cụ y tế	32,3%	32,3%

**2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành. Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc và Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty, các nghiệp vụ và số dư giữa Văn phòng Công ty với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau đã được loại trừ khi trình bày Báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Báo cáo tài chính riêng không bao gồm Báo cáo tài chính của các Công ty con. Người sử dụng Báo cáo tài chính riêng nên đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm.

**Hạch toán các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng**

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,..): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại ngày 31/12/2020.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

**Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

**Tiền:** Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào Công ty con, liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty con, liên doanh, liên kết: Là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư (Công ty con, liên doanh, liên kết) bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác: việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư.

Khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư làm căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính hợp nhất, nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là công ty Mẹ. Nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là doanh nghiệp độc lập không có Công ty con, căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính của doanh nghiệp được đầu tư đó

**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và Công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình**

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

**a. Nguyên tắc kế toán****Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

**Tài sản cố định vô hình**

- Tài sản vô hình của Công ty là phần mềm kế toán.

**b. Phương pháp khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<b>Thời gian khấu hao</b>
	<b>Số năm</b>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	8 – 20
Máy móc, thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03- 05
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 10

Phần mềm kế toán được phân bổ trong 3 năm.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian phân bổ.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm.

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và Công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán chi phí đi vay.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

**Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Hàng bán bị trả lại: Do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng: Ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của năm lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng: Ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ trong năm (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa;...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp là Công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu (nếu có) được xác định và trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng hoạt động chính của Công ty là Sản xuất, kinh doanh thuốc, thiết bị y tế và dịch vụ thương mại, không tổ chức thành các bộ phận riêng biệt và hoạt động duy nhất tại lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO**

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG.****5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	223.997.667	1.815.673.472
Tiền gửi ngân hàng	37.291.912.028	29.413.990.740
<b>Tổng</b>	<b>37.515.909.695</b>	<b>31.229.664.212</b>

**5.2 Phải thu khách hàng**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>382.594.994.129</b>	<b>414.422.092.529</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư Y tế Việt Mỹ	201.106.808	39.798.321.952
Công ty TNHH Thương mại Kỹ thuật Xuân Hiếu	41.117.830.433	26.186.956.139
Bệnh viện lão Khoa Trung ương	3.124.048.500	18.744.291.000
Bệnh viện Bạch Mai	1.031.985.941	9.013.510.002
Công ty Cổ phần Công nghệ TFA	18.985.244.924	29.077.542.823
Công ty 36.66	34.068.527.027	-
Công ty Cổ phần HANCORP	32.019.396.978	11.548.407.616
Công ty cổ phần Xây dựng số 12	10.907.444.050	-
Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina	19.243.282.810	-
Các khách hàng khác	221.896.126.658	280.053.062.997
<b><i>Trong đó: Phải thu các bên liên quan</i></b>	<b><i>20.163.282.860</i></b>	<b><i>920.000.050</i></b>
Công ty TNHH Một Thành Viên Thiết Bị Y Tế 130 Armephaco	920.000.050	920.000.050
Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina	19.243.282.810	-
<b>Tổng</b>	<b>382.594.994.129</b>	<b>414.422.092.529</b>

**5.3 Trả trước cho người bán**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b><i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i></b>	<b><i>130.083.849.331</i></b>	<b><i>147.318.886.690</i></b>
Công ty Cổ phần Công nghệ TFA	32.356.304.295	29.227.171.785
Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Y Việt	74.398.887.516	6.029.977.279
GLOTECH SOLUTION LIMITED	-	84.806.827.256
Công ty TNHH G5 Hoàng Gia	9.459.779.622	-
Các khách hàng khác	13.868.877.898	27.254.910.370
<b>Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng</b>	<b>130.083.849.331</b>	<b>147.318.886.690</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO**

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.4 Phải thu khác***Đơn vị tính: VND*

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>31.048.413.914</b>	-	<b>24.699.629.992</b>	-
<b><i>Phải thu khác</i></b>	<b>25.262.853.200</b>		<b>18.618.072.115</b>	
- Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	24.124.730.369	-	17.003.008.412	-
- Công ty cổ phần thiết bị y tế Vinahankook	7.303.295.000		4.978.445.000	
- Công ty TNHH MTV Thiết bị y tế 130 Armephaco	3.428.152.278		2.455.360.032	
- Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	12.705.737.659		9.569.203.380	
- Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina	687.545.432		-	
- Phải thu đối tượng khác	1.138.122.831	-	1.615.063.703	-
- <b>Tạm ứng</b>	<b>5.019.659.611</b>	-	<b>4.817.679.533</b>	-
- <b>Ký cược, ký quỹ</b>	<b>765.901.103</b>	-	<b>1.263.878.344</b>	-
<b><u>Trong đó phải thu khác các bên liên quan</u></b>	<b>24.638.101.758</b>	-	<b>17.559.721.864</b>	-
Công ty cổ phần thiết bị y tế Vinahankook	7.303.295.000	-	4.978.445.000	-
Công ty TNHH MTV Thiết bị y tế 130 Armephaco	3.941.523.667	-	3.012.073.484	-
Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	12.705.737.659	-	9.569.203.380	-
- Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina	687.545.432	-	-	-
<b>Dài hạn</b>	<b>1.829.397.040</b>	-	<b>1.824.397.040</b>	-
- Ký cược, ký quỹ	1.829.397.040	-	1.824.397.040	-
<b>Tổng</b>	<b>32.877.810.954</b>	-	<b>26.524.027.032</b>	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO**

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.5 Nợ xấu***Đơn vị tính: VND*

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	1.058.834.749	-	1.909.621.907	-
<i>Trong đó:</i>				
	Quá hạn trên 6 tháng	Quá hạn 1-2 năm	Quá hạn 2-3 năm	Quá hạn trên 3 năm
Công ty TNHH TM và dịch vụ Kỹ thuật Việt Hải				286.716.981
Công ty TNHH XNK TBVT Hải Hoàng				122.490.501
Nguyễn Văn Luận - CN trung tâm kỹ thuật TBYT				117.693.846
Công ty TNHH Dược phẩm Mai Thanh				117.007.180
Đối tượng khác				414.926.241
<b>Tổng</b>	-	-	-	<b>1.058.834.749</b>

**5.6 Hàng tồn kho***Đơn vị tính: VND*

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.505.843.831		23.675.549.600	-
Công cụ, dụng cụ	33.095.519		187.641.374	-
Chi phí Sản xuất kinh doanh dở dang	6.455.832.676		16.281.077.044	-
Thành phẩm	-		10.931.368.643	-
Hàng hóa	141.081.276.008	-	121.735.082.401	-
<b>Tổng</b>	<b>149.076.048.034</b>	-	<b>172.810.719.062</b>	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO**

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.7 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
	Số dư tại 01/01/2020	Tăng trong năm				
Số dư tại 01/01/2020	35.401.585.554		32.450.135.387	16.197.664.564	720.453.872	84.769.839.377
Tăng trong năm	10.951.822.933		6.289.743.679	-	206.726.364	17.448.292.976
Mua trong năm	-		1.226.234.347	-	-	1.226.234.347
Cải tạo, nâng cấp	1.214.715.136		427.407.768	-	-	1.642.122.904
Phân loại lại	9.737.107.797		2.382.791.332	-	206.726.364	12.326.625.493
Điều chuyển xuất kho	-		2.253.310.232	-	-	2.253.310.232
Giảm trong năm	27.766.254.449		24.236.491.527	15.121.155.309	-	67.123.901.285
Thanh lý, nhượng bán	-		-	1.541.025.890	-	1.541.025.890
Góp vốn đầu tư	27.766.254.449		24.236.491.527	1.253.503.926	-	53.256.249.902
Phân loại lại	-		-	12.326.625.493	-	12.326.625.493
<b>Số dư tại 31/12/2020</b>	<b>18.587.154.038</b>		<b>14.503.387.539</b>	<b>1.076.509.255</b>	<b>927.180.236</b>	<b>35.094.231.068</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư tại 01/01/2020	21.009.137.238		27.571.992.046	8.330.711.752	482.993.975	57.394.835.011
Tăng trong năm	4.865.811.126		2.615.082.042	32.377.869	274.036.093	7.787.307.130
Khấu hao trong năm	1.276.398.315		1.507.775.866	32.377.869	67.309.729	2.883.861.779
Phân loại lại	3.589.412.811		1.107.306.176	-	206.726.364	4.903.445.351
Giảm trong năm	17.356.254.425		18.946.150.827	7.286.580.366	-	43.588.985.618
Thanh lý, nhượng bán	-		-	1.541.025.890	-	1.541.025.890
Góp vốn đầu tư	17.356.254.425		18.946.150.827	842.109.123	-	37.144.514.375
Phân loại lại	-		-	4.903.445.353	-	4.903.445.353
<b>Số dư tại 31/12/2020</b>	<b>8.518.693.939</b>		<b>11.240.923.261</b>	<b>1.076.509.255</b>	<b>757.030.068</b>	<b>21.593.156.523</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại 01/01/2020	14.392.448.316		4.878.143.341	7.866.952.812	237.459.897	27.375.004.366
Tại 31/12/2020	10.068.460.099		3.262.464.278	-	170.150.168	13.501.074.545

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 9.253.814.159 đồng (tài ngày 31/12/2019 là 22.141.072.237 đồng)  
 Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2020 là 7.226.401.754 đồng (tại ngày 31/12/2019 là 3.965.816.986 đồng).

**CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO**

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.8 Tài sản cố định vô hình***Đơn vị tính: VND*

	<b>Phần mềm kế toán</b>	<b>Tổng</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư tại 01/01/2020	913.725.000	913.725.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2020	<b>913.725.000</b>	<b>913.725.000</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư tại 01/01/2020	799.509.342	799.509.342
Tăng trong năm	114.215.658	114.215.658
Khấu hao trong năm	114.215.658	114.215.658
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2020	<b>913.725.000</b>	<b>913.725.000</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại 01/01/2020	114.215.658	114.215.658
Tại 31/12/2020	-	-

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2020 là 913.725.000 đồng (tại ngày 31/12/2019 là 0 đồng).

**CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO**

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.9 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**Đơn vị tính: VND

	Tỷ lệ		31/12/2020		01/01/2020	
	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>						
Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	100,0%	100,0%	108.500.000.000	-	63.500.000.000	-
Công ty TNHH MTV Thiết bị y tế 130 Armephaco	100%	100%	45.000.000.000	-	45.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina	100%	100%	18.500.000.000	-	18.500.000.000	-
<b>Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết</b>						
Công ty CP Thiết bị Y tế Vinahankook	32,30%	32,30%	17.765.940.000	-	17.765.940.000	-
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>						
Công ty CP Y dược phẩm Việt Nam (CPV)			22.000.000	-	22.000.000	-
			22.000.000	-	22.000.000	-
<b>Tổng</b>			<b>126.287.940.000</b>	<b>-</b>	<b>81.287.940.000</b>	<b>-</b>

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện nay không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Các giao dịch giữa Công ty và các Công ty con trong năm được trình bày tại Thuyết minh số 6.1.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO**

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.10 Chi phí trả trước dài hạn**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>78.363.636</b>	<b>187.647.346</b>
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng	78.363.636	187.647.346
<b>Dài hạn</b>	<b>135.613.701</b>	<b>1.619.798.077</b>
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng	135.613.701	1.619.798.077
<b>Tổng</b>	<b>213.977.337</b>	<b>1.807.445.423</b>

**5.11 Phải trả người bán***Đơn vị tính: VND*

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>69.419.184.988</b>	<b>69.419.184.988</b>	<b>153.420.593.114</b>	<b>153.420.593.114</b>
<b>Phải trả người bán</b>	<b>69.419.184.988</b>	<b>69.419.184.988</b>	<b>153.420.593.114</b>	<b>153.420.593.114</b>
Công ty Cổ Phần Đầu tư Y tế Việt Mỹ	6.823.620.000	6.823.620.000	6.823.620.000	6.823.620.000
KRKA.D.D., NOVO MESTO	5.474.304.000	5.474.304.000	-	-
Công ty TNHH Tư vấn và Công nghệ Việt Nam	2.899.999.751	2.899.999.751	7.999.999.751	7.999.999.751
Công ty TNHH MEDISON - Việt Nam	3.163.628.000	3.163.628.000	18.413.628.000	18.413.628.000
RADIATION EQUIPMENT PTE LTD	-	-	38.951.158.000	38.951.158.000
SMART SOLUTIONS TRADING CORP	5.886.646.586	5.886.646.586	-	-
GLOTECH SOLUTION LIMITED	3.778.592.957	3.778.592.957	-	-
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ kỹ thuật Nam Khanh	3.996.523.440	3.996.523.440	-	-
Công ty TNHH TM và DV Nguyễn Gia Khang	2.005.178.000	2.005.178.000	-	-
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Quốc Tế Meditop	2.146.240.000	2.146.240.000	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại và đầu tư y tế AMED	2.136.695.068	2.136.695.068	-	-
Các khách hàng khác	31.107.757.186	31.107.757.186	81.232.187.363	81.232.187.363
<b>Tổng</b>	<b>69.419.184.988</b>	<b>69.419.184.988</b>	<b>153.420.593.114</b>	<b>153.420.593.114</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO**

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.12 Người mua trả tiền trước**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	-	17.670.491.500
Tổng công ty xây dựng Hà Nội - CTCP	16.132.636.500	16.132.636.500
Ban quản lý dự án Đầu tư Xây dựng chuyên ngành dân dụng và công nghiệp tỉnh Kiên Giang	72.964.274.450	17.255.858.900
Bệnh Viện Đa khoa tỉnh Trà Vinh	32.662.273.000	-
Công ty 36.66	-	19.662.097.400
Công ty Cổ phần HANCORP	-	24.516.645.088
Công ty Cổ phần Hồng Hà Việt Nam	-	23.908.424.850
Công ty TNHH G5 Hoàng Gia	-	13.662.473.609
Đối tượng khác	5.525.780.223	15.653.161.785
<b>Tổng</b>	<b>127.284.964.173</b>	<b>148.461.789.632</b>

**5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2020
<b>Phải nộp</b>	<b>333.349.981</b>	<b>44.206.092.728</b>	<b>43.082.435.453</b>	<b>1.457.007.256</b>
Thuế giá trị gia tăng	10.415.487	29.691.595.600	28.697.685.027	1.004.326.060
Thuế XNK	-	13.974.770.252	13.974.770.252	-
Thuế thu nhập cá nhân	322.934.494	511.233.078	381.486.376	452.681.196
Các loại thuế khác	-	28.493.798	28.493.798	-
<b>Phải thu</b>	<b>45.992.757</b>	-	-	<b>45.992.757</b>
Thuế giá trị gia tăng	2.356.849	-	-	2.356.849
Thuế thu nhập doanh nghiệp	43.635.908	-	-	43.635.908

**5.14 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>15.090.651.000</b>	<b>5.120.000.000</b>
Chi phí lãi vay	15.090.651.000	5.120.000.000
<b>Dài hạn</b>	-	-
<b>Tổng</b>	<b>15.090.651.000</b>	<b>5.120.000.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO**

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.15 Phải trả khác**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>52.482.705.820</b>	<b>19.478.014.440</b>
Kinh phí công đoàn	1.719.283.325	1.485.038.355
Bảo hiểm xã hội	330.580.715	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	50.253.333.080	17.630.834.885
<i>Cổ tức phải trả cho Cổ đông</i>	<i>877.584.667</i>	<i>877.584.667</i>
<i>Tiền nhà khu gia đình X130</i>	<i>450.000.000</i>	<i>450.000.000</i>
<i>Công ty CP Đầu tư y tế Việt Mỹ</i>	<i>587.589.209</i>	<i>587.589.209</i>
<i>Tiền thuê đất phải trả Bộ Quốc phòng (*)</i>	<i>11.972.974.320</i>	<i>12.230.527.828</i>
<i>Trần Thị Thu Huyền</i>	<i>5.500.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Nguyễn Văn Dũng</i>	<i>28.360.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Công ty TNHH Một Thành Viên 120 Armephaco</i>	<i>1.515.417.942</i>	<i>2.700.298.225</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>989.766.942</i>	<i>784.834.956</i>
Nhận ký quỹ ký cược	179.508.700	362.141.200
<b>Dài hạn</b>	<b>934.452.000</b>	<b>934.452.000</b>
Nhận ký quỹ ký cược	934.452.000	934.452.000
<b>Tổng</b>	<b>53.417.157.820</b>	<b>20.412.466.440</b>
<b><u>Trong đó phải trả các bên liên quan</u></b>	<b><u>29.875.417.942</u></b>	<b><u>2.700.298.225</u></b>
<i>Công ty TNHH Một Thành Viên 120 Armephaco</i>	<i>1.515.417.942</i>	<i>2.700.298.225</i>
<i>Ông Nguyễn Văn Dũng</i>	<i>28.360.000.000</i>	<i>-</i>

(\*) Tiền thuê đất phải trả Bộ Quốc phòng theo Hợp đồng thuê đất số 3258/HĐ-BQP tháng 10 năm 2011 về việc thuê 14.176 m<sup>2</sup> đất tại xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, Hà Nội; Hợp đồng thuê đất số 3259/HĐ-BQP tháng 10 năm 2011 về việc thuê 15.276 m<sup>2</sup> đất tại 118B Vũ Xuân Thiều, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, TP. Hà Nội; Hợp đồng thuê đất số 3260/HĐ-BQP tháng 10 năm 2011 về việc thuê 11.000 m<sup>2</sup> đất tại 118A Vũ Xuân Thiều, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, TP. Hà Nội; Hợp đồng 3261/HĐ-BQP về việc thuê 1.266,5 m<sup>2</sup> đất tại địa chỉ Số 8 Tăng Bạt Hồ, phường Phạm Đình Hồ, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

## 5.16 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

Vay	31/12/2020		Phát sinh trong năm		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>423.910.787.685</b>	<b>423.910.787.685</b>	<b>631.965.972.053</b>	<b>605.512.494.006</b>	<b>397.457.309.638</b>	<b>397.457.309.638</b>
Ngân hàng TMCP Bản Việt - CN Hà Nội	-	-	23.876.445.702	48.252.212.049	24.375.766.347	24.375.766.347
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Long Biên	-	-	-	1.083.245.057	1.083.245.057	1.083.245.057
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (1)	172.881.912.500	172.881.912.500	360.732.817.692	327.872.900.634	140.021.995.442	140.021.995.442
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô (2)	40.789.978.912	40.789.978.912	99.292.511.950	108.447.247.380	49.944.714.342	49.944.714.342
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thăng Long (3)	45.490.195.020	45.490.195.020	72.076.903.520	28.729.497.696	2.142.789.196	2.142.789.196
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hà Nội (4)	44.748.701.253	44.748.701.253	75.987.293.189	91.127.391.190	59.888.799.254	59.888.799.254
Vay cá nhân	120.000.000.000	120.000.000.000	-	-	120.000.000.000	120.000.000.000
<b>Tổng</b>	<b>423.910.787.685</b>	<b>423.910.787.685</b>	<b>631.965.972.053</b>	<b>605.512.494.006</b>	<b>397.457.309.638</b>	<b>397.457.309.638</b>

<1> Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 501/HDHM-PN/SHB.110100 với Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội ngày 20/12/2019 với giá trị hạn mức tín dụng là 350 tỷ đồng. Mục đích sử dụng: Mục đích phát hành L/C, mục đích bảo lãnh, mục đích chiết khấu; thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng; lãi suất cho vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ nhưng tối đa 9 tháng, lãi chậm trả tối đa bằng 50% lãi suất vay trong hạn nhưng không vượt quá 10%/năm. Biện pháp bảo đảm: Không có biện pháp bảo đảm; chỉ tín chấp với các phương án kinh doanh ký với các cơ quan nhà nước, bệnh viện, trung tâm y tế; các dự án có nguồn vốn do Bộ Y tế cấp, nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh, nguồn vốn ODA do Bộ Tài chính quản lý.

<2> Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 01/2019/1758456/HĐTD với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ngày 15/11/2019 với hạn mức cấp tín dụng là 100 tỷ đồng. Trong đó hạn mức cho vay; mở L/C và phát hành bảo lãnh thanh toán là 50 tỷ đồng. Mục đích sử dụng: Phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời hạn cấp hạn mức: từ ngày kí HĐTD hạn mức đến hết ngày 30/09/2020. Thời hạn cho vay tối đa là 6 tháng đối với mỗi khoản rút vốn vay. Lãi suất được xác định theo chế độ lãi suất của ngân hàng theo từng thời kỳ. Biện pháp bảo đảm là các hợp đồng bảo đảm (Hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

**5.16 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**

<3> Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 133/2020/HĐTD/TLG/01 với Ngân hàng TMCP Tiên Phong ngày 19/05/2020 với hạn mức tín dụng là 500 tỷ đồng; trong đó hạn mức cho vay là 150 tỷ đồng, hạn mức L/C là 300 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh là 300 tỷ đồng. Giá trị HMTD trên đây đã bao gồm Dự nợ theo HĐ cấp tín dụng hạn mức số 85/2019/HĐTD/TLG/01 ngày 14/05/2019 và các phụ lục hợp đồng kèm theo. Thời hạn sử dụng HMTD: 12 tháng kể từ ngày kí kết HĐ. Mục đích sử dụng vốn vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh được phảm, thiết bị y tế. Lãi suất linh hoạt được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ của khách hàng. Biện pháp đảm bảo là các Hợp đồng thế chấp tài sản lần lượt: Hợp đồng thế chấp tài sản số 85/2019/HĐBĐ/TLG/01 ngày 13/3/2019; HĐ số 85/2019/HĐBĐ/TLG/05 ngày 24/12/2019; HĐ số 85/2019/HĐBĐ/TLG/07 ngày 26/02/2020; HĐ số 85/2019/HĐBĐ/TLG/08 ngày 16/3/2020; HĐ số 85/2019/HĐBĐ/TLG/09 ngày 16/03/2020.

<4> Hợp đồng cấp tín dụng số 01/2019/CTD/VCBHN-ARME ngày 28/6/2019 với giới hạn cấp tín dụng là: 197.726.000.000 VND. Trong đó giới hạn cấp tín dụng ngắn hạn phục vụ cho hoạt động thường xuyên là: 71.226.000.000 VND, giới hạn cấp tín dụng ngắn hạn phục vụ cho các gói thầu liên quan đến dự án bệnh viện Hữu nghị Việt Đức là 110.000.000.000 VND, giới hạn cấp tín dụng trung dài hạn là: 46.500.000.000 VND. Thời hạn hiệu lực của Giới hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực và không vượt quá ngày 28/7/2020. Mục đích vay vốn: được quy định cụ thể trong các hợp đồng. Biện pháp bảo đảm: thế chấp toàn bộ hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh và các khoản phải thu phát sinh từ các hợp đồng kinh doanh thương mại.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

## 5.17 Vốn chủ sở hữu

## a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

*Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XD CB	Tổng
Số dư tại 01/01/2019	130.000.000.000	16.717.251.196	27.201.412.066	300.000.000	174.218.663.262
Lãi trong năm trước	-	-	5.556.216.154	-	5.556.216.154
Số dư tại 31/12/2019	130.000.000.000	16.717.251.196	32.757.628.220	300.000.000	179.774.879.416
Số dư tại 01/01/2020	130.000.000.000	16.717.251.196	32.757.628.220	300.000.000	179.774.879.416
Lãi trong năm này	-	-	4.262.322.118	-	4.262.322.118
Số dư tại 31/12/2020	130.000.000.000	16.717.251.196	37.019.950.338	300.000.000	184.037.201.534

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 378/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/12/2020 của Công ty cổ phần Amerphaco, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020. Lợi nhuận năm 2019 để lại không chia cổ tức và phân phối các quỹ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO**

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.17 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)****b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Bộ Quốc phòng	37.700.000.000	37.700.000.000
Lê Minh Thắng	49.450.000.000	49.450.000.000
Nguyễn Thị Hương	11.208.330.000	11.208.330.000
Nguyễn Anh Dũng	17.823.780.000	17.823.780.000
Vốn góp các cổ đông khác	13.817.890.000	13.817.890.000
<b>Tổng</b>	<b>130.000.000.000</b>	<b>130.000.000.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<b>Năm 2020</b>	<b>Năm 2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp tại đầu năm	130.000.000.000	130.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	130.000.000.000	130.000.000.000

**d. Cổ phiếu**

	<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
	<b>Cổ phiếu</b>	<b>Cổ phiếu</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>13.000.000</b>	<b>13.000.000</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>13.000.000</b>	<b>13.000.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	13.000.000	13.000.000
<b>Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Cổ phiếu phổ thông	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>13.000.000</b>	<b>13.000.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	13.000.000	13.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO**

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.18 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	754.236.776.108	1.198.448.200.760
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.676.129.645	4.676.129.645
<b>Tổng</b>	<b>758.912.905.753</b>	<b>1.203.124.330.405</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Hàng bán trả lại	670.296.715	2.499.825.264
<b>Tổng</b>	<b>670.296.715</b>	<b>2.499.825.264</b>
<b>Doanh thu thuần</b>		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	753.566.479.393	1.195.948.375.496
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.676.129.645	4.676.129.645
<b>Tổng</b>	<b>758.242.609.038</b>	<b>1.200.624.505.141</b>

**5.19 Giá vốn hàng bán**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	686.017.608.002	1.112.176.528.700
Giá vốn cung cấp dịch vụ	4.065.999.641	4.065.999.641
<b>Tổng</b>	<b>690.083.607.643</b>	<b>1.116.242.528.341</b>

**5.20 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi tiền cho vay	21.779.642	66.044.403
Cổ tức lợi nhuận được chia	11.306.757.415	9.326.347.138
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	884.102.751	1.426.983.838
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	31.008.002
Lãi bán hàng trả chậm chiết khấu thanh toán	1.397.425.428	1.334.969.561
<b>Tổng</b>	<b>13.610.065.236</b>	<b>12.185.352.942</b>

**5.21 Chi phí tài chính**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền vay	31.291.080.010	36.861.110.263
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.572.947.982	2.552.099.536
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	969.820.990	-
<b>Tổng</b>	<b>34.833.848.982</b>	<b>39.413.209.799</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO**

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.22 Chi phí bán hàng/Chi phí quản lý**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>23.792.275.503</b>	<b>29.350.185.890</b>
Chi phí nhân viên bán hàng	9.670.511.790	12.803.141.826
Chi phí vật liệu bao bì	15.324.908	91.929.737
Chi phí đồ dùng văn phòng	245.046.100	159.737.028
Thuế phí và lệ phí	46.659.227	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.949.300.106	11.375.930.644
Chi phí bằng tiền khác	3.865.433.372	4.919.446.655
<b>Chi phí quản lý</b>	<b>19.014.482.901</b>	<b>21.808.321.998</b>
Chi phí nhân viên quản lý	8.094.808.707	8.782.651.807
Chi phí vật liệu quản lý	273.295.876	312.265.287
Chi phí đồ dùng văn phòng	596.471.438	289.948.418
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.387.892.044	1.248.435.441
Thuế phí và lệ phí	4.385.054.746	6.870.058.862
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.608.271.059	3.777.355.715
Chi phí bằng tiền khác	879.472.907	527.606.468
<b>Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>(210.783.876)</b>	<b>-</b>
Hoàn nhập dự phòng phải thu	(210.783.876)	-
<b>Tổng</b>	<b>42.806.758.404</b>	<b>51.158.507.888</b>

**5.23 Thu nhập khác/Chi phí khác**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Thanh lý tài sản	172.727.273	-
Thu nhập khác	6.861.035	63.061.171
<b>Tổng</b>	<b>179.588.308</b>	<b>63.061.171</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Phạt chậm nộp, vi phạm hành chính	23.244.268	327.886.443
Chi phí khác	22.481.167	18.206.537
<b>Tổng</b>	<b>45.725.435</b>	<b>346.092.980</b>
<b>Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)</b>	<b>133.862.873</b>	<b>(283.031.809)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO**

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.24 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>4.262.322.118</b>	<b>5.712.580.246</b>
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	282.925.702	412.008.262
<i>Các khoản khác không được trừ</i>	<i>282.925.702</i>	<i>412.008.262</i>
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	11.306.757.415	9.326.347.138
<i>Thu nhập không chịu thuế TNDN</i>	<i>11.306.757.415</i>	<i>9.326.347.138</i>
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>(6.761.509.595)</b>	<b>(3.201.758.630)</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	-	-
Chi phí thuế TNDN điều chỉnh theo biên bản kiểm tra Thuế năm 2018	-	156.364.092
<b>Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>156.364.092</b>

**5.25 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu vật liệu	61.440.731.627	123.422.104.796
Chi phí nhân công	23.030.119.705	24.629.445.592
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.998.077.437	3.955.819.034
Chi phí dự phòng	(210.783.876)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.500.607.950	17.676.187.993
Chi phí khác bằng tiền	11.967.371.327	9.632.993.283
<b>Tổng</b>	<b>116.726.124.170</b>	<b>179.316.550.698</b>

**6. THÔNG TIN KHÁC****6.1 Thông tin về các bên liên quan****Bên liên quan**

Công ty TNHH MTV 120 Armephaco  
 Công ty TNHH MTV Thiết bị y tế 130 Armephaco  
 Công ty CP Thiết bị y tế Vinahankook  
 Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina

**Môi quan hệ**

Công ty con  
 Công ty con  
 Công ty liên kết  
 Công ty con

Trong năm, Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

**Thu nhập của Ban Giám đốc, Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Tính chất giao dịch</b>	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lương và thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	Lương và thù lao	948.649.048	820.200.000
Thu nhập của Ban Giám đốc, Kế toán trưởng và người quản lý khác	Lương	802.773.989	1.061.716.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO**

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**6.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**

Trong đó chi tiết như sau:

**Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị**

Họ và tên	Chức danh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Nguyễn Thành Quang	Chủ tịch HĐQT	96.000.000	72.000.000
Nguyễn Văn Dũng	Phó Chủ tịch HĐQT	60.000.000	45.000.000
Nguyễn Thị Hương	Phó Chủ tịch HĐQT	60.000.000	45.000.000
Nguyễn Hoàng Yên	Thành viên HĐQT	22.619.048	45.000.000
Nguyễn Anh Dũng	Thành viên HĐQT	60.000.000	30.000.000
Nguyễn Diệu Trinh	Thành viên HĐQT	60.000.000	45.000.000
Đỗ Chi	Thành viên HĐQT	-	45.000.000
Nguyễn Tiến Thanh	Thành viên HĐQT	-	15.000.000

**Thù lao thành viên Ban Kiểm soát**

Họ và tên	Chức danh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Trần Tiến Đức	Trưởng ban Kiểm soát	60.000.000	45.000.000
Phạm Thị Hiền	Thành viên BKS	36.000.000	27.000.000
Lê Mạnh Hiền	Thành viên BKS	36.000.000	27.000.000

**Tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác**

Họ và tên	Chức danh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Nguyễn Văn Dũng	Tổng Giám đốc	458.030.000	379.200.000
Nguyễn Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc	357.600.000	268.200.000
Nguyễn Thị Hương	Kế toán trưởng	296.400.000	98.800.000
Đỗ Chi	Phó TGD	-	313.116.000
Đỗ Mạnh Hà	Phó TGD PTKD	-	55.600.000
Đỗ Đình Ngọc	Kế toán trưởng	-	197.600.000
Trần Thu Xuân	Thứ ký HĐQT (Người công bố thông tin)	-	21.400.000
Nguyễn Trường Quân	Thứ ký HĐQT (Người công bố thông tin)	148.773.989	107.000.000

**Số dư các bên liên quan**

Các khoản phải thu	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>Phải thu khách hàng</b>		
Công ty TNHH MTV Thiết bị y tế 130 Armephaco	920.000.050	920.000.050
Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina	19.243.282.810	-
<b>Các khoản phải thu khác</b>		
Công ty CP Thiết bị y tế Vinahankook	7.303.295.000	4.978.445.000
Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	-	-
- Phải thu về lợi nhuận được chia	12.705.737.659	9.569.203.380
Công ty TNHH MTV Thiết bị y tế 130 Armephaco	-	-
- Phải thu về lợi nhuận được chia	3.428.152.278	2.455.360.032
- Phải thu khác	513.371.389	556.713.452
Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina (Tiền cổ tức, lợi nhuận được chia)	687.545.432	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO**

Bảo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**6.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)****Số dư các bên liên quan**

	31/12/2020	01/01/2020
<b>Các khoản phải trả</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Phải trả người bán</b>		
Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	600.000.000	600.000.000
Công ty TNHH MTV Thiết bị y tế 130 Armephaco	471.166.715	600.427.135
<b>Phải trả khác</b>		
Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	1.515.417.942	2.700.298.225
Ông Nguyễn Văn Dũng	28.360.000.000	-

**Giao dịch các bên liên quan khác**

	Năm 2020	Năm 2019
<b>Giao dịch mua</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty CP Thiết bị y tế Vinahankook	3.524.788.140	5.187.279.040
Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	-	-
Công ty TNHH MTV Thiết bị y tế 130 Armephaco	48.200.000	74.181.818
Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina	1.979.535.213	-

	Năm 2020	Năm 2019
<b>Giao dịch bán</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty TNHH MTV Thiết bị y tế 130 Armephaco	-	185.428.572
Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina	45.583.118.187	-

	Năm 2020	Năm 2019
<b>Giao dịch tài chính</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Lợi nhuận, cổ tức</b>		
Công ty CP Thiết bị y tế Vinahankook	7.303.295.000	4.458.759.084
Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	904.825.405	3.041.534.285
Công ty TNHH MTV Thiết bị y tế 130 Armephaco	2.914.421.286	1.322.053.769
Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina	687.545.432	-

**6.2 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ**

	Năm 2020	Năm 2019
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Góp vốn vào công ty con bằng tài sản	16.111.735.527	-
- Nguyên giá	53.256.249.902	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	37.144.514.375	-
Góp vốn vào Công ty con bằng công nợ	28.888.264.473	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO**

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**6.3 Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

**Người lập**



**Đoàn Thị Thanh Huyền**

**Kê toán trưởng**



**Nguyễn Thị Hương**

*Hà Nội, ngày 05 tháng 5 năm 2021*

**Tổng Giám đốc**



**Nguyễn Văn Dũng**

